

P H

Pha

Pha. Ché lẫn, trộn lẫn, đồ lộn: *Pha chè. Pha thuốc. Pha chì vào đồng. Pha giồng.* Nghĩa bóng: Làm tạp-nhập mọi việc; *Người làm pha được cả mọi việc.*

Pha lửng. Cũng nghĩa như «pha trò»: *Nói pha lửng.* || **Pha-phách.** Cũng nghĩa như «pha». || **Pha tiếng.** Bất-chước giọng nói của người ta để chế-nhạo; *Chửi cha không bằng pha tiếng (T-ng).* || **Pha trò.** Nói chêm câu chuyện vào làm cho buồn cười: *Thằng hề pha trò.*

VĂN-LIỆU. — *Giả mù pha mưa (T-ng).* — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trính - liết lại pha lộn chì (C-d).* — *Pha nghề thi-họa, đủ mùi ca-ngâm (K).* — *Gót danh lợi bùn pha sứt: sạm (C-o).* — *Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ưa (B-C).*

Pha. Bỏ, cắt: *Pha thịt. Pha quả bí.*

Pha-lê 玻璃. Chất thủy - tinh quý: *Đèn pha-lê. Cốc pha-lê.*

Pha-phôi. Xem «phôi-pha».

Phá

Phá. Vững bề hẹp: *Thương em, anh cũng muốn vô, Sợ trướng nhà Hồ, sợ phá Tam-giang (C-d).*

Phá 破. 1. Làm cho tan-nát hư-hỏng: *Phá nhà. Phá thành.* — 2. Phát ra, tung ra; *Phá lở. Phá huyết.* — 3. Mỡ ra, phác ra, tỏ cái đại-cương, đại-ý: *Câu phá trong bài thơ. Bức tranh chấm phá.*

Phá đám. Làm tan công-cuộc: *Không được ăn thì phá đám.* || **Phá-gia 家.** Làm tan nát cửa nhà: *Con nhà phá gia.* || **Phá giá 價.** Bán rất hạ, không theo thời-giá: *Hàng bán phá-giá.* || **Phá-giải.** Giật được cái giải thưởng của người ta đã giữ: *Phá giải cờ.* || **Phá-giới 戒.** Bỏ không theo những điều giới-luật trong đạo Phật: *Người đi tu phá-giới.* || **Phá-hại 害.** Làm tan nát hư-hại: *Phá*

hại của cải. || **Phá-hoại 壞.** Làm tan nát công cuộc hiện tại: *Phá hoại cơ đồ.* || **Phá-hoang 荒.** Khai phá chỗ đất hoang: *Phá hoang mạn Thượng-du.* || **Phá-hủy 毀.** Làm cho tan vỡ ra: *Phá hủy đồ-đạc.* || **Phá-ngu 愚.** Vỡ cái ngu tối: *Thằng bé mới phá ngu, học đã thấy tấn tới.* || **Phá-ngục 獄.** 1. Phá nhà ngục: *Tù phá ngục.* — 2. Lẽ trong đàn chay, phá địa-ngục để cho vong-hồn thoát ra: *Làm chay phá ngục.* || **Phá-phách.** Làm cho tan nát hư-hỏng: *Giặc vào phá-phách trong làng.* || **Phá-sản 產.** Vỡ nợ: *Việc buôn bán khó khăn, nhiều nhà bị phá-sản.* || **Phá-trận 陣.** 1. Phá cho vỡ trận của giặc. — 2. Trò chơi bằng quân cờ-tôm, bày ra thành cửa mà phá.

VĂN-LIỆU. — *Kim ngân phá lệ-luật.* — *Ăn như quỷ phá nhà chay (T-ng).* — *Khéo oan gia của phá gia, Còn ai dám trúa vào nhà nữa thôi (K).*

Phà

Phà. Thử thuyền rộng bề ngang, phẳng lòng, không có mũi, để chở sang ngang.

Phà. Hà hơi ra, phun ra: *Phà hơi rượu.*

Phác

Phác 樸. 1. Mộc-mạc, thực-thà: *Tinh chất-phác. Phác thực.* — 2. Mới thử làm, mới làm qua-loa: *Vẽ phác. Đẽo phác. Tinh phác.*

Phác-hạ 畵. Vẽ phác ra: *Bức tranh mới phác-hạ.*

Phác-tiêu 樸硝. Vị thuốc hạ.

Phách

Phách. Khoác-lác lên mặt: *Nói phách. Làm phách.*

Phách. Phía trước, đằng mũi: *Chèo phách.*

Phách 魄. Vía: *Hồn bay, phách lạc.*

VĂN-LIỆU. — Mơ-màng phách quế hồn mai (K). — Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (K). — Suối vàng thơn phách mây xanh thỏ hồn (Nh-đ-m). — Thác là (hễ-phách, còn là tinh-anh (K).

Phách 拍. Thứ nhạc-khi làm bằng gỗ hay bằng tre, để gõ dịp trong khi hát: *Hát theo dịp phách*. Nghĩa bóng: Khỏe riêng, ngón riêng: *Mỗi người một phách*.

VĂN-LIỆU. — Đàn thông, phách suối vang lừng (Ph-Tr).

Phách 璧. Mảnh giấy đề tên họ ở trên mặt quyền thi để người ta rọc ra trước khi đưa chấm: *Rọc phách*. *Hợp phách*.

Phạch

Phạch. Tiếng động của vật gì rỗng bản đập xuống, mà phát ra: *Đập cái quạt đánh phạch một cái*.

Phạch-phạch. Thường nói là « phành - phạch ». Cũng nghĩa như « phạch »: *Chim vỗ cánh phạch-phạch*. *Quạt nhạch-phạch cả đêm*.

Phai

Phai. Nhạt bớt màu: *Áo phai màu*. *Chữ phai mực*. Nghĩa bóng: Khuây nhãng, không được chăm-thăm: *Tinh-nghĩa phai nhạt*.

VĂN-LIỆU. — Thấm lấm phai nhiều (T-ng). — Nhạt phấn, phai hương (T-ng). — Tắm son gội rửa bao giờ cho phai (K). — Thẹn mình đá nát, vàng phai (K). — Hầy còn thiêm-thiếp giấc nồng chưa phai (K). — Ngán nhận-tình khéo ra màu thắm, phai (B-C). — Ngọc dù tan, vẻ trắng nào phai (văn tế Võ-Tinh và Ngô Tông-Chu).

Phái

Phái 派. I. Nhánh sông. Nghĩa rộng: Chi, dòng: *Một họ có mấy phái*. *Một học-thuyết chia làm nhiều phái*.

II. Cắt việc, chia việc, ủy việc: *Phái lĩnh đi bắt kẻ phạm*.

Phái-bộ 部. Quan cử đi việc công: *Phái bộ sang Tây*. || Phái-viên 員. Viên quan của nhà-nước phái đi làm việc gì.

III. 1. Giấy cấp cho người ta cầm đi làm việc gì: *Phái thông-hành*. — 2. Giấy chia việc cho người ta chịu: *Phái nhận phần làm đường*. — 3. Giấy nhận khoản tiền của người ta đã nộp: *Phái thuế*.

Phái-lai 來. Tờ biên-lai cho người ta cầm làm tin: *Nộp thuế lấy phái-lai của lý-trưởng*.

Phải

Phải. I. Nhầm, đúng, không sai, đối với trái: *Lẽ phải*. *Điều phải*. *Phải đạo*. *Phải phép*.

Phải chăng. Phải với trái: *Biết điều phải chăng*. Nghĩa rộng: Vừa phải, không quá lắm: *Ăn ở phải chăng*. *Giá bán phải chăng*.

VĂN-LIỆU. — Đường khôn, lẽ phải. — Một vừa, hai phải. — Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời (K).

II. Ưng nhận là đúng: *Quyển sách này có phải của ông không?* — *Phải*.

Phải mặt. Nói về cách chữa thuốc đúng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi*. *Phải môn*. *Đúng môn thuốc*: *Bốc thuốc phải môn*. Nghĩa rộng: *Đúng tâm-lý của người ta*: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay*.

VĂN-LIỆU. — Phải điều ăn xôi ở thì, Tết trăm năm cũng bỏ đi một ngày (K).

III. Bên tay mặt: *Tay phải, tay trái*.

IV. Mặt trên, mặt ngoài, đối với mặt trái: *Mặt phải lấm the*.

Phải. I. Bị, mắc: *Phải gió*. *Phải bệnh*. *Phải đèn*. *Phải tội*. *Phải va, v. v.*

Phải cái. Nói giống đực vi giao-cấu với giống cái mà mất sức đi: *Ngựa phải cái*. || *Phải dấu*. Bị đâm đánh có vết: *Trong đám cướp có mấy người phải dấu*. || *Phải gái*. Mắc tình-ái với gái: *Con trai mới lớn lên đã phải gái*. || *Phải gió*. 1. Trúng gió độc mà bị bệnh: *Phải gió lẩn ra giữa đường*. — 2. Tiếng rủa: *Đồ phải gió*. || *Phải khi*. Bị khi: *Phải khi túng thiếu*. *Phải khi hoạn-nạn*. || *Phải lòng*. Nói về trai gái mắc vòng tình-ái: *Có kia phải lòng cậu họ*. || *Phải vạ*. Bị bắt vạ: *Phải vạ với làng*. *Phải vạ gì mà làm!*

VĂN-LIỆU. — *Đẻ phải giờ*. — *Ăn phải dưa*. — *Phải ai tai nấy*. — *Chết đuối vớ phải bọt*. — *Chẳng phải đầu cũng phải tai*. — *Phải búa, phải bả*. — *Phải bóng mới mó đến tai*, *Thông-minh chữ nghĩa còn coi ai ra gì (C-d)*.

II. Lấy lẽ phải hay thế-lực mà bắt người ta phải chịu: *Con phải nghe lời cha mẹ*. *Dân phải đóng thuế*. *Phải đi phu*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn phải nhai, nói phải nghĩ*. — *Nói lời phải giữ lấy lời, Đitng như con bướm đậu rồi lại bay (C-d)*. — *Bất phong-trần phải phong-trần (K)*. — *Việc quan phải giữ lấy nhân lam đầu (Nh-đ-m)*. — *Dạy con, con phải nghe lời*.

Phàm

Phàm 凡. Tục: *Người phàm, mặt tục*. *Ăn phàm, nói tục*.

Phàm-dân 民. Kẻ dân thường. || *Phàm-phu* 夫. Kẻ phàm tục: *Trên từ thánh-triết, dưới đến phàm-phu*. || *Phàm-trần* 塵. Cõi trần-tục: *Sa xuống phàm-trần*.

VĂN-LIỆU. — *Phàm tiên đã bén tay phàm (K)*. — *Mặt phàm kia dễ đến thiên-thai (C-o)*. — *Cánh phàm đã chấp hoa-tiên bao giờ (Nh-đ-m)*.

Phàm 凡. Gồm tất cả: *Phàm làm việc gì cũng phải có trật-tự*.

Phàm-lệ 例. Lệ chung tất cả: *Mấy điều phàm-lệ in đầu quyển sách*.

Phàm 帆. Buồm: *Cánh phàm*.

Phạm

Phạm. Tiếng đặt sau câu đề tỏ ý quá lắm: *Đẹp phạm*. *Ăn khỏe phạm*.

Phạm 犯. I. Xâm lấn vào, xung-đột vào: Nói phạm đến danh-dự người ta. Kẻ dưới nói phạm đến người trên.

Phạm-giới 〇 戒. Phạm những điều cấm giới trong nhà tu: Người xuất-gia không nên phạm-giới. || **Phạm-luật 〇 律**. Làm phạm vào luật: Những người phạm vào luật thì phải tội. || **Phạm-pháp 〇 法**. Phạm phép: Làm quan ăn hối-lộ là phạm-pháp. || **Phạm-phòng 〇 房**. Thứ bệnh do sự giao-cấu mà thành ra: Thứ nhất phạm-phòng, thứ nhì long lợn. || **Phạm-thượng 〇 上**. Hôn với người trên: Bị tội phạm-thượng.

II. Người can án bị tội: Nã phạm. Giải phạm.

Phạm-Nhan. Thằng phạm Nguyễn Bá-Nhan, bị Trần Hưng-đạo bắt được: Giặc phạm Nhan. || **Phạm-nhân 〇 人**. Người bị án: Giải phạm-nhân đi đày.

Phạm 範. Khuôn (không dùng một mình): Mộ-phạm. Phạm-vi.

Phạm-vi 〇 圍. Khuôn vòng. Nghĩa bóng: Khoảng có giới-hạn: Trong cái phạm-vi thế-lực.

Phạm 范. Tên một họ.

Phạm Đình-Trọng 范廷重. Tên một bậc danh-tướng về cuối đời Hậu-Lê.

Phạm Ngũ-Lão 范五老. Tên một vị danh-tướng đời Trần.

Phạm Sư-Mệnh 范師命. Tên một vị danh-nho đời Trần.

Phạm-tự 梵字. Thứ chữ về phía bắc Ấu-độ (sanskrit).

Phạm-thiên 梵天. Cũng nói là Phạm-vương. Chúa trên tầng trời trong sắc-giới, làm chủ-tề cả vạn-vật (tiếng Phật-học).

Phan

Phan 幡. Phướn: Tràng-phan, bảo-cái.

Phan 潘. Tên một họ.

Phan Trần 〇 陳. Tên một quyền truyện bằng thơ nôm, nói về việc họ Phan và họ Trần kết duyên với nhau.

Phán

Phán 判. Xử đoán, quyết-định: Quan tòa phán án. Dùng sang tiếng Việt-nam nói về các bậc tôn-quí truyền bảo: Lời vua phán hỏi. Thánh phán.

Phán-đoán 〇 斷. Xét định: Phán-đoán cải lý-thuyết cho khỏi sai lầm. || **Phán-sự 〇 事**. Chức quan xét việc dân-chính. Dùng sang tiếng Việt-nam để gọi các người làm việc ở các sở Bảo-hộ.

Phản

Phản-nàn. Than-van, vì không được thỏa bụng: Kẻ làm công phản-nàn chủ ác.

VĂN-LIỆU. — Người bán-khoản mẹ, kẻ phản-nàn con (Nh-đ-m). — Bán-khoản kén cá, phản-nàn chọn canh (Nh-đ-m)

Phản

Phản. Đò gỗ đóng bằng ván ghép liền lại, có chân, dùng để nằm, để ngồi: Đóng giường, đóng phản.

VĂN-LIỆU. — Chồng công lấy vợ cũng công, Nằm phản thì chặt, nằm nông thì vira (C-d). — Gái có chồng như gông đeo cổ, Gái không chồng như phản gỗ long danh (C-d).

Phản 反. 1. Trở lại: Phản thân. Tự phản. — 2. Trái nghịch: Lừa thầy, phản bạn. Bề tôi phản vua. Tương phản.

Phản-ác 〇 惡. Thường nói tắt là « phản ». Nói phù-thủy làm phép dùng phù-chủ để làm hại người ta như đốt nhà, ném gạch v, v.: Nhà mới làm bị phù-thủy phản-ác không ở được. || **Phản-bạn 〇 叛**. Làm loạn, chống lại với chính-phủ: Mưu việc phản-bạn. || **Phản-bội 〇 背**. Trái-nghịch không giữ tín-nghĩa: Ở với bạn không nên phản-bội. || **Phản-cung 〇 供**. Cung-khai trái lại với lời cung khai trước: Bên bị lên tòa trên lại phản-cung. || **Phản-chính 〇 正**. Bỏ bên ngay mà trở lại theo bên chính. || **Phản-chủ 〇 主**. Làm hại chủ: Đầy-tớ phản chủ. || **Phản-đối 〇 對**. Đối chọi lại: Phản đối lệnh trên. || **Phản-động 〇 動**. Hành-động trái lại với việc khác: Có sức phản-động rất mạnh. || **Phản-gián 〇 間**. Lập mưu chia rẽ phe đảng bên nghịch: Bày mưu phản-gián để hại quân giặc. || **Phản-kháng 〇 抗**. Kháng-cự lại: Phản-kháng người trên. || **Phản-mục 〇 目**. Tức giận không nhìn nhau: Vợ chồng phản-mục. || **Phản-nghịch 〇 逆**. Cũng nghĩa như « phản-bạn ». || **Phản-phúc 〇 覆**. Tráo trở, không thực lòng: Người hay phản-phúc không nên gần. || **Phản-quốc 〇 國**. Làm phản nước. || **Phản-tặc 〇 賊**. Người giặc làm phản: Quân phản-tặc. || **Phản-tọa 〇 坐**. Nói mình yu-cáo cho người ta mà vật lại mình phải tội: Bị phản-tọa mà phải đi đày. || **Phản-thân 〇 身**. Trở lại mình mà xét: Phản-thân tự trách. || **Phản-thuyết 〇 說**. Nói trái lại: Phản-thuyết với cái thuyết của người khác. || **Phản-trắc 〇 側**. Cũng nghĩa như « phản-phúc ».

Phản 返. Trở về, trở lại: Phản hồi.

Phản-bộ 〇 步. Đi trở lại: Đi nửa đường lại phản-bộ. || **Phản-chiếu 〇 照**. Chiếu trở lại: Ánh sáng mặt trời gặp mặt phẳng lại phản-chiếu ra. || **Phản-hồi 〇 回**. Trở về: Phản-hồi quê-hương.

Phản 飯. Cơm: Thực phạn.

Phạn-diêm 〇 店. Hàng cơm. || **Phạn-hàm 〇 舍**. Cho gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

Phạn. Liễn đựng cơm: Xới cơm vào phạn.

Phang

Phang. Cầm dao gây đập mạnh vào người ta: Phang cho mấy gây.

Phảng

Phảng-phất 彷彿. Lờ-mờ không được rõ-ràng : Nghe phảng-phất. Nhớ phảng-phất. Phảng-phất chiêm-bao.

VĂN-LIÊU. — Có chàng phảng-phất giấc chiêm-bao (Nh-d-m). — Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn (phủ Tây-hồ).

Phạng

Phạng. Thù dao lưỡi lớn và dài : Dùng phạng đi phát cỏ.

Phanh

Phanh 烹. Mỡ banh ra : Phanh thây sê xác Nghĩa rộng : Mỡ banh ra : Mỡ phanh cửa ra. Phanh áo để ngực ra.

Phành

Phành-phạch. Xem « phạch-phạch ».

Phao

Phao. Vật thả nổi trên mặt nước, để làm dấu hiệu : Thả lưới, buông phao. Thả phao để tàu biết lối mà chạy.

Phao. Bàu đựng dầu trong cái đèn.

Phao. Phần thịt ở đầu ngón tay ngón chân trong móng : Cắt móng tay phạm tới phao.

Phao. Bày đặt ra để vu cho người : Phao ngôn. Phao danh. Phao tang.

Phao-danh. Nói phao để làm hại danh-giá người ta : Lòng ngay thẳng chẳng sợ ai phao-danh. || **Phao-ngôn.** Nói phao : Nhà không giàu-có gì mà người ta phao-ngôn là có nhiều của. || **Phao-phản.** Nói phao ra phản người ta : Bị kẻ ác phao-phản. || **Phao-tang.** Lén bỏ tang-vật để vu cho người ta : Phải tội phao-tang. || **Phao tiếng.** Cũng nghĩa như « phao-danh ».

VĂN-LIÊU. — Phao cho quyền gió rủ mây, Thử xem có biết mặt này là ai (K).

Phao 抛. Quăng đi, ném đi, bỏ đi (không dùng một mình) : Phao cầu.

Phao-cầu 球. Ném quả cầu : Phao cầu kèn rế. || **Phao-phí** 費. Phí bỏ : Phao-phí thì giờ. Phao-phí tiền tài.

Phao-câu. Phần thịt ở cuống đuôi con gà con vịt.

VĂN-LIÊU. — Thử nhất phao-câu, thử nhì dầu cánh (T-ng).

Pháo

Pháo 砲. I. Vật cuộn bằng giấy, trong nhồi thuốc nổ, có ngòi để đốt cho nổ : Đốt pháo. Pháo dùng.

Pháo chà. Thù pháo làm có lân-tinh, chà xuống gạch thì nổ. || **Pháo chuột.** Thù pháo đốt chạy quay, không nổ. ||

Pháo thăng-thiên. Thù pháo đốt vọt lên trời. || **Pháo xiết.** Cũng nghĩa như « pháo chà ».

VĂN-LIÊU. — Mua pháo mượn người đốt. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ một cái tiền ơi là tiền ! (C-d). — Nêu cao, pháo nổ, bánh-chưng xanh (thơ tết). — Tiền tai mua pháo lịt ngòi (T-ng).

II. Thù súng đại-bác.

Pháo-bính 兵. Linh chuyên coi về việc bắn đại-bác. || **Pháo-đài** 臺. Vòm xây cao, trên đặt súng đại-bác : Xây pháo-đài. || **Pháo-thủ** 手. Cũng nghĩa như « pháo-bính ».

VĂN-LIÊU. — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).

III. Một quân trong bàn cờ tướng, hay bài tam-cúc.

Phào

Phào. Đờ dùng cửa thợ nề để làm đường gờ ở góc trần nhà.

Phào. Thoảng qua, hết ngay : Gió thổi phào. Lửa cháy phào. Thở phào.

Phào-phào. Hơi phào.

Pháp

Pháp 法. I. Phép : Phi pháp. Quốc-pháp.

Pháp-chế 制. Pháp-luật : Pháp-chế nghiêm-minh. || **Pháp-chính** 政. Pháp-luật và chính-trị. || **Pháp-đình** 廷. Tòa án. || **Pháp-độ** 度. Pháp tắc : Đặt ra pháp-độ để trị nước. || **Pháp-gia** 家. Nhà chuyên học về hình-luật. || **Pháp-lệnh** 令. Pháp-luật, hiệu-lệnh : Pháp-lệnh trong nước, không ai được trái. || **Pháp-luật** 律. Phép luật. || **Pháp-lý** 理. Nguyên-lý của pháp-luật : Thông-hiểu pháp-lý. || **Pháp-nhân** 人. Tư-cách đối với pháp-luật như một người : Một hội phải có quyền pháp-nhân mới được mua bán bất-dộng-sản. || **Pháp-tắc** 則. Phép tắc : Ăn ở có pháp-tắc. || **Pháp-trường** 場. Nơi hành-hình những người bị tử-tội. || **Pháp-viện** 院. Tòa án.

II. 1. (Theo thuyết nhà Phật). Những hiện-trạng trong vũ-trụ có sinh, có diệt : Phật thấy suốt cái chân-tướng của vạn pháp. — 2. Phép màu-nhiệm của những bậc phật tiền thân thánh : Pháp-thuật cao cường.

Pháp-bảo 寶. Đồ quý để thờ Phật : Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh (K). || **Pháp danh** 名. Tên đặt cho những người qui-y Phật-giáo : Pháp danh lại đổi tên ra Trạc-tuyên (K). || **Pháp-đàn** 壇. Đàn cúng : Thầy phù-thủy lập pháp-đàn để bắt tà. || **Pháp-lực** 力. Năng-lực của phép màu : Pháp-lực của Phật. **Pháp-môn** 門. Lối nhập-môn nhà Phật. || **Pháp-sư** 師. Thầy phù-thủy. || **Pháp-thuật** 術. Thuật phù phép : Thầy phù-thủy có pháp-thuật cao. || **Pháp-y** 衣. Áo lễ-phục của giáo-sĩ trong các tôn-giáo.

Pháp-lan-tây 法蘭西. Do nguyên âm tiếng France dịch ra. Tên một nước ở châu Âu. Ta thường gọi tắt là nước « Pháp ».

Pháp-loa 法螺. Tên một vị trong tam-tô Trúc-lâm.

Pháp-vân 法雲. Vị thần làm mây.

Pháp-vũ 法雨. Vị thần làm mưa.

Phap

Phap 乏. Thiếu (không dùng một mình) : Bàn-phap. Khuyết-phap.

Phát

Phát. Dơ bàn tay ra mà đập : *Phát đen-đét vào lưng.*

Phát. Dùng dao dài mà vạt : *Phát bờ rào. Phát cành cây.*

Phát 發. I. Mở ra, hiện ra : *Phát-minh ra một lý-thuyết.*

Phát-âm 音. Chữ cái đi với một nguyên-âm mà phát ra thành âm : B. C. D., là những chữ phát-âm. || **Phát-biểu** 表. Bày tỏ ra : *Phát-biểu ra ý-kiến mới.* || **Phát-dương** 揚. Làm cho phần khởi mạnh-mẽ lên : *Phát-dương thế-lực của nước.* **Phát-giác** 覺. Tổ cáo việc kín của người ta cho quan trên biết : *Phát-giác việc buôn hàng lậu.* || **Phát-hân** 顯. Ra mẽ hời. || **Phát-hiện** 現. Mới hiện lộ ra : *Cù-lao mới phát hiện ở cửa bể* || **Phát-huy** 輝. Làm cho rõ nghĩa-lý của học-thuyết : *Phát-huy Khổng-giáo.* || **Phát-khoa** 科. Mới có người đồ : *Họ ấy mới phát-khoa.* || **Phát-minh** 明. Khởi đầu làm cho sáng rõ một cái ý-nghĩa chưa ai biết : *Phát-minh ra cách làm máy bay.* || **Phát-nguyện** 願. Phát lời nguyện : *Phật phát-nguyện cứu chúng-sinh.* || **Phát-siễn** 闡. Làm cho tỏ rõ ra. Cũng nghĩa như phát-huy. || **Phát-tán** 散. (Tiếng y-học). Làm cho cái khí độc cảm trong người tan giải ra ngoài : *Uống thuốc phát tán.* || **Phát tang** 喪. Bắt đầu cáo-tang cho công chúng biết : *Định ngày phát tang.* || **Phát-tiết** 泄. Lộ hết ra ngoài : *Khí độc phát tiết ra hết. Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tại hoa (K).* || **Phát-thệ** 誓. Phát lời thề : *Quan tòa phát thệ.* || **Phát-triển** 展. Mở rộng ra : *Thế-lực phát-triển ra.*

II. Khởi đầu, bắt đầu : *Phát-nguyên.*

Phát-dẫn 引. Bắt đầu rước quan-tài người chết đi chôn : *Làm lễ phát-dẫn.* || **Phát-đoan** 端. Bắt đầu mở mối ra : *Lời phát-đoan của một quyển sách.* || **Phát-động** 動. Khởi đầu động : *Sức máy đã phát động.* || **Phát-khởi** (khởi) 起. Khởi đầu sáng lập ra : *Người phát-khởi ra một hội.* || **Phát-khóc** 哭. Khởi đầu khóc trong lễ tang. || **Phát-ngôn** 言. Nói ra : *Trọng hội-đồng, ai muốn phát-ngôn thì phải dơ tay lên.* || **Phát-nguyên** 源. Nói về chỗ nguồn nước khởi đầu phát ra : *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Vân-nam.* || **Phát-sinh** 生. Khởi đầu sinh ra : *Mùa xuân cây cỏ phát-sinh. Xem chừng mỗi chiến-tranh sắp phát-sinh.* || **Phát-tích** 跡. Gốc tích khởi phát ra : *Nhà Lê phát-tích tại Lam-son.*

III. Nổi lên; dậy lên : *Phát hỏa.*

Phat-ban 癩. Nổi những nốt đỏ ở trong thân-thể : *Sốt phát ban lên.* || **Phát-đạt** 達. Mở-mang thịnh-vượng : *Lần ăn phát-đạt.* || **Phát-hạch** 核. Nổi hạch lên : *Phát hạch ở bẹn.* || **Phát hỏa** 火. Lửa bốc lên cháy nhà. || **Phát-phẫn** 憤. Nổi tức : *Có phát-phẫn thì họa mới giải được.* || **Phát-phì** 肥. Nảy béo ra : *Tầm bồ lấm người phát-phì ra.* || **Phát-phiền** 煩. Nổi cơn phiền. || **Phát-phong** 瘋. Nổi bệnh hủi. || **Phát-phù**. Nổi bệnh phù. || **Phát-siễn**. Nổi bệnh siễn. || **Phát-tài** 財. Sinh ra nhiều tài-lợi : *Buôn bán phát tài.*

IV. Phân ra, cấp cho : *Phát chẩn.*

Phát-chăn 賑. Đem tiền của phát cho người nghèo-khổ : *Phát chẩn cho dân bị lụt.* || **Phát-hành** 行. Đem ra lưu-hành : *Phát-hành giấy bạc mới.* || **Phát-hoàn** 還. Trả lại : *Tiền trăm lại cứ nguyên nhân phát hoàn (K).* || **Phát-lưu** 流. Đầy đi xa : *Phát-lưu đi Côn-lôn.* || **Phát-mại** 賣. Đem ra bán : *Phát-mại hàng-hóa.* || **Phát-phục** 服. Phân-phát đồ tang-phục : *Phát-phục cho con cháu chịu tang.* || **Phát-vãng** 往. Giải đi đây : *Phát-vãng tù lên mạn ngược.*

V. Nói về phong-thủy. Ngôi đất được mà con cháu hưng-thịnh lên : *Đất phát qui. Đất phát nghịch.*

VI. Một cái nổ, một cái bắn ra : *Bắn 9 phát súng.*

Phát 髮. Tóc (không dùng một mình) : *Bạch-phát.* **Phát-phu** 膚. Tóc và da : *Thân-thể phát-phu.*

Phạt

Phạt 罰. Trừng-trị : *Phạt kẻ có tội. Học-trò bị phạt.*

Phạt-bồng 棒. Bị phạt phải cắt hay giảm phần lương : *Làm quan có lỗi bị phạt bồng ba tháng.* || **Phạt-trượng** 杖. Bị phạt phải đánh bằng trượng.

VĂN-LIÊU. — Một tay thường phạt hai bề công-minh (Nh-đ-m). — Phạt người theo phép cực-hình Tru-vương (H. Trừu).

Phạt 伐. I. 1. Đánh (không dùng một mình) : *Chinh-phạt.* — 2. Đẵn, chặt : *Phạt bứt cành cây rườm-rà đi. Phạt mọc.*

Phạt-mộc 木. Nghĩa đen là chặt cây; thường dùng để chỉ cái lễ mới bắt đầu đẽo cây làm nhà : *Được ngày phạt-mộc.*

II. Khoe : *Bất phạt-thiện.*

Phau

Phau. Nói về cái màu trắng lấm : *Trắng-phau.*

Phau-phau. Hơi phau : *Da trắng phau-phau.*

VĂN-LIÊU. — Bạc phau cầu giá, đen dầm ngàn mây (K).

Phắc

Phắc. Nói về yên lặng không có tiếng động : *Đêm khuya, trời im phắc.*

Phắc-phắc. Thường nói là « phảng-phắc ». Cũng nghĩa như « phắc ».

Phẩm

Phẩm-phẩm. Trở bộ mạnh bạo hăm-hở : *Chạy phẩm-phẩm đến đánh người ta.*

Phẩm-phấp. Xem « pháp-pháp ».

Phẫn

Phẫn. I. Dằng lại, kéo lại : *Phẫn dấy, phẫn roi.*

II. Theo dõi, tìm kiếm : *Phẫn theo. Phẫn cho ra mối.*

Phẫn-phất. Xem « phát-phát ».

Phẳng

Phẳng. Ngay lập tức, dứt-khoát hẳn : *Đi phẳng. Làm phẳng. Nói phẳng.*

Phẳng-phăng. Cũng nghĩa như « phẳng »

Phẳng-phắc. Xem « phác-phác ».

Phảng

Phảng. Bồng, đều, không lồi lõm : *Đất phảng. Phảng như mặt nước.*

Phảng-lặng. Yên lặng, bình-tĩnh : *Đêm khuya phảng-lặng như tờ (L-V-T).* || Phảng-phấn. Cũng nghĩa như « phảng ». || Phảng-phiu. Cũng nghĩa như « phảng ».

VĂN-LIỆU. — Bốn phương phảng-lặng hai Kinh vững vàng (K). — Trắng xóa tràng-giang phảng-lặng tờ (thơ cô).

Phấp

Phấp-phấp. Thường nói là « phẩm-pháp ». Theo dùng hiệu-lệnh đầu vào dấy : *Nghe tiếng hó, đứng dậy phấp-phấp.*

Phất

Phất. Ngay lập tức : *Đình phất dậy. Làm phất đi cho xong.*

Phất-phất. Thường nói là « phàn-phất ». Cũng nghĩa như « phất ».

Phẩm

Phẩm-pháp. Xem « pháp-pháp ».

Phẩm

Phẩm. Nói chung các thứ thuốc để nhuộm màu : *Phẩm điều. Phẩm lục. Phẩm xanh.*

Phẩm 品. I. Giá cách tốt xấu : *Thượng-phẩm. Hạ-phẩm.*

Phẩm-cách 〇 格. Phẩm-giá, tư-cách : *Phẩm-cách thanh-cao.* || Phẩm-giá 〇 價. Giá-trị do nhân-cách cao quý mà ra : *Phẩm-giá con người.* || Phẩm-hạnh 〇 行. Phẩm-giá, tính-hạnh : *Phẩm-hạnh đoan-chính.* || Phẩm-vị 〇 味. Chất vị của món ăn : *Trong một bữa tiệc đủ các phẩm-vị quý.*

VĂN-LIỆU. — Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người

(K). — *Phẩm tiên rơi đến tay hèn (K).* — *Phẩm tiên may bên tay phàm biết dẫu (B-C).*

II. Thứ bậc trong hàng quan-lại : *Nhất-phẩm. Nhị-phẩm v. v.*

Phẩm-cấp 〇 級. Thứ bậc của quan-lại. || Phẩm-hàm 〇 銜. Phẩm quan và hàm quan : *Được thưởng phẩm-hàm.* || Phẩm-phục 〇 服. Áo mặc theo chức-phẩm của các quan. || Phẩm-trật 〇 秩. Cũng nghĩa như « phẩm-cấp ». || Phẩm-vị 〇 位. Ngồi thứ theo phẩm-trật : *Phẩm-vị cao thấp.*

III. Bàn định, khen chê (Không dùng một mình).

Phẩm-bình 〇 評. Cũng nghĩa như « bình-phẩm ». Bàn định khen chê. || Phẩm-đề 〇 題. Phê lời khen : *Được bậc danh-nhân phẩm-đề cho thì có giá-trị ngay.*

IV. Từng cái, từng loại : *Năm phẩm oản. Một phẩm kinh.*

Phẩm-loại 〇 類. Các loài : *Trong trời đất có nhiều phẩm-loại.* || Phẩm-vật 〇 物. Các vật : *Mùa xuân phẩm-vật đều tươi tốt.*

Phân

Phân. Cắt các loài vật dùng để bón cây : *Phân bò. Phân lợn.*

Phân bắc. Phân người.

VĂN-LIỆU. — Người tốt về lúa, lúa tốt về phân (T-ng).

Phân 分. I. 1. Một phần trăm : *Vay lãi năm phân.* — 2. Một phần trăm trong một thước hay một lạng : *Tấm ván dày ba phân. Mười phân vàng.*

VĂN-LIỆU. — Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân (K). — Tir-công riêng hãy mười phân hồ-đồ (K). — Lòng thương còn được như rày mấy phân (N-đ-m).

II. 1. Chia : *Một thành-phố phân làm nhiều khu.* — 2. Bày tỏ, tách-bạch : *Phân-trần. Phân-giải.*

Phân-bì. So sánh tỉ nạnh : *Phân-bì hơn thiệt.* || Phân-biện 〇 辨. Chia ghẽ : *Phân-biện phải trái.* || Phân-biệt 〇 別. Chia rõ hẳn ra : *Nam nữ phân-biệt.* || Phân-bổ 〇 補. Chia bổ : *Phân-bổ sưu thuế.* || Phân-bua. Thường nói là « phân-vua ». Bày tỏ với công-chúng làm chứng cho : *Việc ấy tôi đã phân-bua cho nhiều người biết.* || Phân-cách 〇 隔. Chia cách : *Phân-cách hai phương.* || Phân-cục 〇 局. Chỉ ngành của hiệu buôn : *Hiệu buôn lớn đặt nhiều phân-cục.* || Phân-định 〇 定. Chia định : *Phân-định địa-giới.* || Phân-giác-khí 〇 角器. (tiếng kỹ-hà-học). Đồ dùng để đo góc. || Phân-giải 〇 解. Bày tỏ tách-bạch lẽ phải để giải hoa. *Phân-giải chuyện bất-hòa.* || Phân-kim 〇 金. (Tiếng phong-thủy). Dùng địa-bàn để định phương. || Phân-kỳ 〇 岐. Chia đường ly-biệt nhau : *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ ! (K).* || Phân-khảo 〇 考. Chức quan chăm trường đời xưa chuyên việc xem lại những quyền thi hỏng để lựa lại. || Phân-ly 〇 離. Chia lia : *Cốt-nhục phân-ly.* || Phân-mẫu 〇 母. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ đơn-vị chia ra bao nhiêu phân. Số ấy viết ở dưới cái vạch ngang trong phân-số (denominateur). || Phân-minh 〇 明. Rõ-ràng, rành-rẽ : *Nghĩa lý phân-minh.* Ăn ở phân-minh. || Phân-phát 〇 發. Chia phát : *Phân*

phát lương-thực cho binh lính. || **Phân-phó** 〇 付. Các việc giao cho người ta : *Phân-phó công việc cho mọi người.* || **Phân-số** 〇 數. (Tiếng toán-học). Số chỉ một hay nhiều phần của một đơn-vị chia ra những phần đều nhau (fraction). || **Phân-tâm** 〇 心. Ngang lòng, rối trí : *Làm cho phân-tâm!* || **Phân-tích** 〇 析, Chia tách ra : *Phân-tích các chất trong một vật.* || **Phân-tử** 〇 子. 1. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ lấy bao nhiêu phần ở đơn-vị chia ra phần đều nhau ; số ấy viết ở trên cái vạch ngang trong phân-số (numérateur). — 2. (Tiếng hóa-học). Phần nhỏ nhất trong một chất gì : *Dùng cách hóa-học để tìm các phân-tử trong nguyên-chất.* || **Phân-thân** 〇 身. Phép-thuật, chia thân mình ra làm nhiều thân. || **Phân-thư** 〇 書. Tờ anh em chia gia-tài. || **Phân-trần** 〇 陳. Bày tỏ : *Phân-trần nỗi oan.* || **Phân-xử** 〇 處. Xét xử bên phải bên trái : *Phân-xử việc kiện-cáo.*

Phân 紛. Rối (không dùng một mình).

Phân-mang 〇 芒. Bối-rối vội-vã : *Công việc phân-mang.* || **Phân-vân** 〇 耘. Rối-rít không quyết-định : *Phân-vân không định ra sao cả.*

Phần

Phần 粉. 1. Thù bột rất nhỏ và mịn, dùng để xoa cho đẹp : *Phần hồng. Phần giới mặt.* Nghĩa rộng : Tiếng chỉ những chất nhỏ như bột ở ngoài da các loài thảo-mộc, côn-trùng : *Phần cánh hoa. Phần con bươm-bướm.* — 2. Thù bột làm bằng đá vôi, luyện thành thoi để viết bằng : *Phần viết bằng.*

Phần chèo. Phần của phường hát bội mặt. || **Phần sức** 〇 飾. Trang-sức cho đẹp : *Phần-sức bề ngoài.* || **Phần vua.** Ông vua ban làm cho mình thêm vẻ-vang : *Phần vua rạng vẻ cân đai.*

VĂN-LIỆU. — *Phần giới mặt chứ ai giới chân (T-ng).* — *Quanh năm buôn phần bán hương đã lẽ (K).* — *Phần vua, lộc nước, ơn trời (H.T.)* — *Mặt hoa, da phần.*

Phần 奮. Dậy lên, hăng lên (không dùng một mình).

Phần-chấn 〇 震. Hăng-hái mạnh-mẽ : *Tinh-thần phần-chấn.* || **Phần-dấu** 〇 鬪. Hăng-hái chống-chọi : *Phần-dấu với các trở lực bên ngoài.* || **Phần-khích** 〇 激. Gắng-gỏi hăng-hái : *Phần-khích chí-khi.* || **Phần-khởi** 〇 起. Cũng nghĩa như phần-chấn. || **Phần-miến** 〇 勉. Cũng nghĩa như phần-khích. || **Phần-phát** 〇 發. Hăng lên, dấy lên : *Phần-phát tâm-trí.*

Phần

Phần 分. 1. Số ở trong toàn số chia ra : *Phần việc làng. Phần hương-hỏa.* — 2. Nói về cái gì thuộc về một người nào : *Lỗi ấy về phần anh phải chịu. Phần xác, phần hồn.* — 3. Bề, bên, nổi : *Phần thì đau, phần thì nghèo.*

Phần nhiều. Số nhiều, số đông. || **Phần-phò.** Nói về phần cổ bàn trong khi có việc làng : *Phần-phò chia không đều.* ||

Phần-tử 〇 子. Cái phần : *Mỗi người là một phần-tử trong xã-hội.*

VĂN-LIỆU. — *Chưa ăn cỗ, đã lo mất phần (T-ng).* — *Nằm giữa chẳng mất phần chần (T-ng).* — *Có khó mới có miếng ăn, Không dung ai để mang phần đến cho (C-d).* — *Phần e đường sá, phần thương dãi-dầu (K).* — *Bất phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao (K).*

Phần 粉. Thù cây người ta hay trồng ở đầu làng, cho nên thường dùng tiếng đó để chỉ chỗ quê-hương : *Hơi làn được thấy gốc phần là may (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đoái thương muôn dặm tử-phần, Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa (K)*

Phần 墳. Mả đắp cao (không dùng một mình) : *Phần-mộ. Âm-phần.*

Phần-mộ 〇 墓. Mả mả : *Thăm viếng phần-mộ.*

Phần 焚. Đốt : *Phần hương.*

Phần-hoàng 〇 黃. Lễ đốt sắc vàng của nhà vua phong-tặng cho ông bà cha mẹ đã quá-cổ của các quan : *Làm lễ phần-hoàng.*

VĂN-LIỆU. — *Phần thư, Khanh nho.*

Phần

Phần 糞. Cứt : *Phần lông.*

Phần

Phần. Vung, chụp : *Nồi nào phần ấy. Phần đèn.*

Phần 憤. Bực tức : *Phần chí.*

Phần-uất 〇 鬱. Bực tức, uất-ức : *Phần-uất bất bình.*

Phận

Phận 分. 1. Phần riêng thuộc về chỗ nào hay người nào : *Kỷ-phận. Địa-phận. Chức-phận.* — 2. Số hệ : *Phận hay. Phận hèn. Tội phận. Hồ phận.*

Phận-sự 〇 事. Phần việc của mình phải làm : *Làm đủ phận-sự.* **Phận bạc.** Số phận mỏng-mảnh không ra gì : *Má hồng phận bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Học tài, thi phận (T-ng).* — *Phận mỏng cánh chuồn (T-ng).* — *Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (K).* — *Phận sao phận bạc như vôi, Đã dành nước chảy, hoa trôi xá gì (K).* — *Phận hèn dầu rúi, dầu may tại người (K).* — *Hàng thần lo-láo, phận mình ra chi (K).* — *Phận đẹp, duyên may.* — *Phận hãm, duyên ôi.*

Phập

Phập-phồng. Thấp-thỏm không yên trong bụng : *Phập-phồng cả đêm không ngủ được.*

Phập

Phập. Nói vật sắc hay nhọn cắm mạnh ngập vào : *Bị nhát dao chém phập vào người.*

Phập-phập. Thường nói là « phàm-phập ». Ngập sâu vào, đúng khít với nhau : Hai đường mộng ăn nhau phập-phập.

Phập-phệnh. Nói bộ nổi lênh-bệnh : Cây chuối trôi phập-phệnh trên mặt nước.

Phập-phều. Nói bộ mặt đưa trẻ lúc sắp khóc : Phập-phều sắp khóc.

Phập-phồng. Nói vật gì phồng lên lại dẹt xuống, không nhất định : Trời mưa, bong-bóng phập-phồng.

Phất

Phất. Nổi lên, khá lên : Làm ăn đã phất.

Phất 拂. I. Phe-phây : Phất cờ.

Phất-phơ. Bay đi bay lại : Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ (Ch. Ph). Nghĩa bóng : nói về bộ đi vật-vờ không nhất-định là đi đâu : Đi phất-phơ ngoài đường. Cũng nói là phất-phương. || **Phất-phới.** Bay đi bay lại trước gió : Bông lau phất-phới. || **Phất-trần** ○ 塵. Phây bụi, thường dùng để trừ đồ dùng để phây bụi.

VĂN-LIỆU. — Cờ đến tay ai, người ấy phất (T-ng). — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ, biết vào tay ai (C-d). — Phất-phơ gió trúc, dập-diu mưa hoa (B. C.). — Liệt gió phất cờ.

II. Trái (không dùng một mình) : Phất-ý.

Phất-ý ○ 意. Trái ý : Không nên làm phất-ý người ta.

Phất 縛. Dây buộc vào tang-dư để những người đi đưa cầm vào mà đi : Người đi đưa đám ma chấp-phất.

Phật

Phật 佛. Tiếng gọi tắt chữ Phật-dà, do chữ Boud-dha dịch ra, nghĩa là giác, một bậc tu đã sáng suốt thấu hết cả mọi sự-lý trong vũ-trụ, không sót tí gì cả :

Phật-bà. Đức Bồ-tát Quan-âm khi hóa thân làm đàn bà. || **Phật-đài** ○ 臺. Chỗ thờ Phật : Nén hương đến trước Phật-đài (K). || **Phật-giáo** ○ 教. Giáo-lý của đạo Phật. || **Phật-học** ○ 學. Môn học về đạo Phật. || **Phật-pháp** ○ 法. Pháp-lý đạo Phật. || **Phật-quả** ○ 果. Sự kết-quả tu tới bậc Phật. || **Phật-tính** ○ 性. Tính bản-niên hiền biết sáng tỏ của Phật : Người ta ai cũng có Phật-tính. || **Phật-tổ** ○ 祖. Ông tổ đạo Phật, tức là đức Thích-ca. || **Phật-tự** ○ 寺. Chùa thờ Phật.

VĂN-LIỆU. — Phật nhà chằng cầu, cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng). — Đi với Phật mặc áo cà-sa, Đi với ma mặc áo giầy (T-ng). — Ngày mượn thú tiêu-giao của Phật, Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong (C-o).

Phật-thủ 佛手. Thứ cây thuộc loài cam, quả hình như tay Phật.

Phẫu

Phẫu. Thứ lọ bằng sành hoặc bằng thủy-tinh, minh thăng : Phẫu đựng mật. Phẫu đựng kẹo.

Phây

Phây. Nói người đàn bà để nằm trên than để sưởi : Đàn-bà để nằm phây.

Phây-phây. Nói bộ béo trắng : Người béo phây-phây.

Phầy

Phầy. Nét bút hắt xuống hay là cái dấu điểm vào bên cạnh chữ để chấm câu : Nét phầy.

Phầy. Gạt đi, hắt đi : Phầy bụi.

Phầy. Cầm cái gì mà đưa đi đưa lại nhẹ-nhẹ cho mát : Cầm quạt phầy mấy cái.

Phe

Phe. Đãng, bộn : Việc làng, việc phe. Phe nọ, đảng kia.

Phe-phây. Phất nhẹ-nhẹ : Cầm cái quạt phe-phây.

Phé

Phé-phé. Xem « phê-phê ».

Phê

Phê. Đầy quá, đầy tràn : Đầy phê. Chán phê. Ngang phê.

Phê-phê. Cũng nghĩa như « phê » : Đầy phê-phê. || **Phê-phôn.** Phóng-túng dôi-dào : Ăn tiêu phê-phôn.

Phen

Phen. Làn, phiến, lúc, khi : Lấm phen vút-vả.

VĂN-LIỆU. — Một phen mưa gió, tan-tành một phen (K). — Nghĩ lòng lại xót-xa lòng dôi phen (K). — Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau (K). — Nắng mưa đã biết mây phen dôi dôi (K). — Một hai quyết hẳn trừ gian phen này (Nh-d-m). — Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thắm-thía dạ càng ngằn-ngor (K).

Phen. Đua tranh, bắt-chước : Chằng phen Tạ-nữ cũng lầy Tây-thi.

Phèn

Phèn. Khoáng-vật kết-tinh như muối, có sắc xanh đỏ v. v.

Phèn chua. Thứ phèn trắng, có vị chua, thường dùng để đánh nước cho trong : Nước đánh phèn. || **Phèn phi.** Thứ phèn chua đốt lên thành bột, dùng để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — Đứng chề lồi xấu lồi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong (C-đ). — Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần (K).

Phèn. Thứ cá, mình nhỏ, vẩy nhỏ, da vàng-vàng.

Phèn-đen. Thứ cây, lá dùng để nhuộm màu đen.

Phèn-phệt. Xem « phệt-phệt ».

Phèng

Phèng-phèng. Tiếng kêu của cái lệnh hay cái thanh-la khi người ta đánh.

Phèo

Phèo. Ruột non : *Phèo lợn. Đám lời phèo. Làm lợn bắt phèo.*

VĂN-LIỆU. — Đầu nheo còn hơn phèo trâu (T-ng).

Phèo. Nói về cái gì bụng-nhung bày-nhảy lời ra, tuôn ra nhiều : *Giảm phải con cóc phèo ruột ra.*

Phèo. Thoảng qua rồi hết hẳn : *Lửa cháy phèo. Gió thổi phèo.*

Phép

Phép. I. Luật-lệ, chế-độ của một nước hay một nhà đặt ra : *Phép nước. Phép vua. Phép nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Phép vua thua lệ làng* (T-ng). — *Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* (K). — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che* (Nh-đ-m). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-đ-m).

II. Lời chuẩn-y của quan trên cho làm việc gì : *Quan cho phép mở hội. Học-trò được phép nghỉ. Xin phép làm nhà.*

III. Qui-tắc, cách thức để làm việc gì : *Phép đo lường. Phép tính.*

IV. Lễ-độ, khuôn-mức : *Đạy con có phép. Ăn nói không có phép thì người ta chế cười.*

Phép-tắc. Cũng nghĩa như « phép » : *Ăn nói phép-tắc.*

V. Phương-thuật riêng của những bậc thần tiên và những bậc tu luyện phù-lục : *Phép tiên. Phép thánh. Phép phù-thủy.*

VĂN-LIỆU. — *Phép thiêng cải-tử hoàn-sinh* (Nh-đ-m).

Phét

Phét. Tiếng tục, chỉ sự giao-cấu của đàn ông với đàn bà.

Phệt

Phệt. Tiếng do chất nước ở trong miệng hay trong cái gì phun tóe ra : *Nhỏ phệt nước trâu.*

Phệt-phệt. Thường nói là « phèn-phệt ». Cũng nghĩa như « phệt ». Nghĩa rộng : Nói về cái hình gì bè-bè : *Mặt phèn-phệt.*

Phê

Phê 批. Xét định mà cho chữ để tỏ ý thuận hay không thuận, khen hay chê : *Quan phê vào đơn. Quan trường phê vào quyển thi.*

Phê-bình ○ 評. Xét đoán, bàn bạc : *Phê-bình một quyển sách. Phê-bình nhân-vật.* || **Phê-bình-học** ○ 評學. Môn

học phê-bình. || **Phê-chuẩn** ○ 準. Nói vua ưng cho, phê vào giấy : *Vua phê chuẩn cho về hưu.* || **Phê-phó** ○ 付. Nói quan phê vào đơn giao cho người ta cầm làm bằng : *Đem đơn trình quan xin phê-phó cho.*

Phê-phê. Nói bộ béo tốt : *Thằng bé béo phê-phê.*

Phê-phết. Nói về dáng ăn mặc dài lượt-thướt : *Quần dài phê-phết.*

Phế

Phế 肺. Phổi : *Phế-bệnh.*

Phế-bệnh ○ 病. Bệnh phổi.

Phế 廢. Bỏ : *Ông vua bị phế. Phế trưởng, lập thứ.*

Phế-chỉ ○ 止. Bãi bỏ những điều nghị-định trước : *Phế-chỉ mấy khoản đầu trong nghị-định.* || **Phế-chức** ○ 職. Bỏ khoáng-phê chức-vụ của mình : *Người làm quan bị thải vì tội phế-chức.* || **Phế-đế** ○ 帝. Ông vua bị phế. || **Phế-nhân** ○ 人. Người tàn-tật không làm được việc gì nữa : *Những người phế-nhân được miễn sưu thuế.* || **Phế-tật** ○ 疾. Tật bệnh làm cho thành phế-nhân. || **Phế-vật** ○ 物. Vật hư hỏng không dùng được nữa.

Phê

Phê-phê. Xem « phê-phê ».

Phệ

Phệ. Nói bụng béo chảy xuống : *Bụng phệ.*

Phệ-nệ. Béo nặng : *Bụng phệ-nệ.* || **Phệ-phệ.** Thường nói là « phê-phệ ». Nói bộ béo lớn nặng-nề : *Ngồi phê-phệ trên giường. Béo phê-phệ.*

Phệ 筴. Cách bói Dịch bằng cỏ thi : *Sự bốc-phệ.*

Phéch

Phéch. Nói màu trắng bạc ra : *Trắng phéch. Màu áo nhạt phéch.*

Phên

Phên. Đồ đan bằng tre nứa, để che cửa hay che buồng : *Đan phên che cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). — *Phên che nhật gió, vôi tường ngăn sương* (B. C.)

Phễn

Phễn. Đánh đòn : *Phễn cho máy roi.*

Phệnh

Phệnh. Trương to ra : *Ăn no phệnh bụng. Xác chết trương phệnh.*

Phệnh-phệnh. Cũng nghĩa như « phệnh » : *Bụng to phệnh-phệnh.*

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho trong, kho đi kho lại, vẫn trong phệnh-phệnh (C-D).

Phệnh

Phệnh. Tượng người bằng gỗ, bằng sành, bằng sứ. Nghĩa bóng : Nói người ngồi một chỗ không hay cử-động : *Ngồi như ông phệnh.*

Phệnh-đường. Phệnh làm bằng đường. Tiếng dùng để chỉ người lười biếng không làm-lụng gì : *Ngồi cả ngày như cái phệnh-đường.*

Phệnh-phạo. Nói người chỉ có bộ dạng-diêm, hách-dịch bề ngoài : *Phệnh-phạo ta đây kể giờ!*

Phết

Phết. Xem « phết ».

Phết. Dáng điệu ăn ở, đi đứng chững-chàng : *Ra phết quan lớn. Giải ra phết. Chơi ra phết.*

Phết. Nét phẩy trong chữ nhỏ, do ngồi bút hát xuống một cái. Nghĩa rộng : Cầm roi mà quật : *Phết cho nó một trận đòn.*

Phết. Đồ chơi hình quả cầu tung lên để người bắt : *Đánh phết.*

Phệt

Phệt. Bệt xuống : *Ngồi phệt xuống đất.*

Phệt. Thứ mắm làm bằng tôm khô với thịt nạc.

Phêu

Phêu. Bệnh lên : *Nổi phêu.*

Phêu

Phêu. Tiếng trợ-từ đi với tiếng trắng, trở bộ trắng lấm : *Trắng phêu.*

Phêu

Phêu-phào. Động nói của người móm : *Già-rụng hét răng, nói phêu-phào.*

Phểu

Phểu. Ống múong ; thứ đồ dùng để rót truyền vào chai, vào lọ : *Lấy phểu rót dầu.*

Phi

Phi. Nướng những chất như chất phen để cho tan ra thành bột : *Phi phen.*

Phi. Loài trai, mình dài và nhỏ, ở bề : *Ăn canh phi.*

Phi 飛. Bay : *Phi-cơ.*

Phi-báo ○ 報. Đi báo mau như bay : *Phi-báo có giặc.* || Phi-công ○ 工. Người cầm lái máy bay. || Phi-cơ

○ 機. Máy bay. || Phi-đao ○ 刀. Thứ dao ném để giết người. || Phi-dăng ○ 騰. Bay bổng lên : *Học phép tiên biết phi-dăng lên trên không.* || Phi-đỉnh ○ 艇. Máy bay dùng khinh-khi mà đưa lên. || Phi-tang ○ 贓. Làm cho mất tang-vật : *Kẻ cướp làm phi-tang.* || Phi-tướng ○ 將. Quan coi về đạo binh máy bay.

Phi 非. Trái, chẳng phải : *Phi lý. Phi nghĩa. Điều thị phi. Phi nọ, tắc kia.*

Phi-nhân ○ 人. Người làm càn, làm quấy. || Phi-nghĩa ○ 義. Trái nghĩa : *Không nên lấy những của phi-nghĩa.* || Phi-pháp ○ 法. Trái phép : *Làm việc phi-pháp.* || Phi-thường ○ 常. Khác thường : *Tài giỏi phi-thường.* || Phi-vi ○ 爲. Làm trái, làm quấy.

VĂN-LIỆU. — Khẩu thị, làm phi (T-ng).

Phi 披. Mở (không dùng một mình).

Phi-lộ ○ 露. Lời tuyên-bố cho mọi người biết : *Làm tờ phi-lộ truyền đi mọi nơi.*

Phi 妃. Vợ bậc vương : *Chánh phi, thứ phi.*

Phi-tần ○ 嬪. Những vợ thứ của vua : *Đời hình ti-thiếp thay ngôi phi-lần (Nh-D.M).*

Phi-châu 非洲. Tên một đại-châu. Xem Á-phi-lợi-gia.

Phi-lao. Thứ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, người ta thường trồng ở bãi cát ngoài bờ biển.

Phi

Phi 費. 1. Chi dùng tốn hại : *Quản-phi. Lộ-phi.* — 2. Tiêu dùng quá độ, hoài uổng : *Bỏ phi thì giờ. Hoang phí tiền bạc. Uổng phí công-trình.*

Phi-tồn ○ 損. Tốn hại mất nhiều tiền của hay công-phu : *Làm cái nhà phi-tồn hết mấy vạn bạc.*

VĂN-LIỆU. — Phi của trời, mười đời chẳng có (T-ng).

Phi

Phi. Bật hơi ra, phun ra : *Nổi dáy phi hơi.*

Phi cười. Không nhịn được mà bật cười. || Phi-phèo. Nói về hơi thở phi ra luôn-luôn : *Hút thuốc lá thở phi-phèo* || Phi-phì. Nói về tiếng phun ở trong mồm ra : *Rầu phun phi-phì. Trẻ con phun cơm ra phi-phì.*

Phi 肥. Béo, mập : *Phát phi. Phi-nộn.*

Phi-diễn ○ 田. Ruộng tốt. || Phi-liệu ○ 料. Đồ bón ruộng. || Phi-mĩ ○ 美. Béo tốt. || Phi-nộn ○ 嫩. Béo đẹp. || Phi-nhiều () 饒. Nói về ruộng đất tốt màu : *Điền địa phi-nhiều.*

VĂN-LIỆU. — Vinh thân phi gia (T-ng).

Phi-phà. Cũng nghĩa như « phêu-phào ».

Phi-phị. Xem « phi-phị ».

Phi

Phi. Nhỏ : *Làm thế người ta phi vào mặt cho.*

Phi-hồ. Nhỏ vào mặt làm cho xấu hồ : *Lêu-lêu phi-hồ.*

Phi. Thỏa, thích : *Phi chí. Phi sức Phi nguyện.*

VĂN-LIỆU. — *Phi nguyện bói phượng, đẹp duyên cuội rỗng (K).* — *Phi chi tang bằng.*

Phi 匪. Giặc cướp, chẳng phải giống người (không dùng một mình) : *Tiểu phi. Bất phi.*

Phi-đảng ○ 黨. Đảng giặc cướp. || **Phi đồ** ○ 徒. Bọn cướp. || **Phi-loại** ○ 類. Đều giặc cướp.

Phi 菲. I. Loài họ.

Phi-phong ○ 葍. Rau phi và rau phong, thường dùng để chỉ cái tính nết trong sạch của người đàn bà : *Thối nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong (K).*

II. Đơn bạc (không dùng một mình) : *Phi bạc.*

Phi-bạc ○ 薄. Nhỏ mỏng đơn bạc : *Lê vật phi-bạc.* || **Phi-nghi** ○ 儀. Lê bạc : *Kinh tiến phi-nghi.*

Phi 誹. Chê, nói xấu (không dùng một mình) : *Phi-báng.*

Phi-báng ○ 謗. Chê bai, nói xấu : *Phi-báng đồng cốt.*

Phi

Phi. Nói bộ béo trệ ra : *Mặt béo phi.*

Phi-phi. Thường nói là « phi phi ». Phi quá.

Phía

Phía. Mé, bên, bề : *Phía tả, phía hữu. Phía trên, phía dưới.*

Phịch

Phịch. Nói tiếng kêu của vật nặng hỏ xuống, đè xuống : *Ngồi phịch xuống giường. Đổ cái gánh phịch xuống đất.*

Phịch-phịch. Thường nói là « phình-phịch ». Tiếng vỗ vào vật gì mềm : *Vỗ bụng phịch-phịch.*

Phiêm

Phiêm 泛. 1. Nổi bong-bênh. Nghĩa bóng : lòng-bông không thiết-thực : *Bàn phiêm. Chơi phiêm. Văn phiêm.* — 2. Rộng mông-mênh : *Phiêm ái.*

Phiêm-ái ○ 愛. Yêu rộng, bao khắp mọi loài : *Có lòng phiêm-ái.* || **Phiêm-du** ○ 遊. Chơi phiêm. || **Phiêm-đàm** ○ 談. Bàn phiêm. || **Phiêm luận** ○ 論. Bàn rộng. || **Phiêm thân thuyết** ○ 神說. Lý-thuyết nhận có một thần bao gồm cả các thể trong trời đất : *Bà-la-môn là một đạo theo phiêm-thần-thuyết.*

Phiên

Phiên 番. I. Phen, lần, lượt : *Cắt phiên. Thay*

phiên. Phiên chợ. Phiên tòa. Dân Mường cắt lượt nhau đi phiên các nhà lang.

VĂN-LIỆU. — *Chợ có phiên, tiền có ngữ (T-ng).*

II. Giống rợ ở ngoài nước Tàu : *Giặc Phiên.*

Phiên 藩. Ty coi về việc hành-chính : *Bên phiên, bên niết.*

Phiên-ty ○ 司. Ty coi về việc hành chính ở nha quan Tổng-đốc, quan Tuần-phủ, quan Bộ-chánh.

Phiên 譚. Theo âm nước khác mà viết ra chữ nước mình (không dùng một mình).

Phiên-dịch ○ 譯. Cũng nghĩa như « phiên » : *Napoléon chữ Tàu phiên-dịch là Nã-phá-luân.*

Phiên 翻. Lật trở lại (không dùng một mình).

Phiên-án ○ 案. Bác những cái nghị-án đã quyết-dịnh : *Án đã định mấy năm rồi nay phiên lại. Phiên-án cái lý-thuyết xưa nói quả đất vuông mà cho là quả đất tròn.* ||

Phiên-ấn ○ 印. In lại sách của người ta đã xuất-bản : *Sách đã xuất-bản cũm không ai được phiên-ấn.* || **Phiên-phúc** ○ 覆. Tráo trở : *Nhân-tình phiên-phúc.*

Phiên 反. Trái trở lại (không dùng một mình) : *Phiên-âm.*

Phiên-âm ○ 音. Đánh trái lại để lấy âm : *Chữ đồng phiên-âm là chữ đồng.* || **Phiên thiết** ○ 切. Hai phép đánh vần để đọc cho thành âm : *Phiên với âm đồng, thiết với hai âm định, và công, thì thành ra âm đồng.*

Phiên-phiên. Xem « phiên phiên ».

Phiên

Phiến 片. Tấm, mảnh : *Phiến gỗ, phiến sắt.*

Phiến 煽. Quạt ngọn lửa lên. Nghĩa bóng : Làm cho dấy động lên : *Phiến-loạn, phiến-hoặc.*

Phiến-động ○ 動. Làm cho dấy động : *Phiến-động nhân-tâm.* || **Phiến-hoặc** ○ 惑. Làm cho mê-hoặc lòng người : *Dùng tà-thuyết làm phiến-hoặc lòng người.* || **Phiến-loạn** ○ 亂. Xui giục làm loạn : *Buộc cho tội phiến-loạn.*

Phiến-phiên. Thường nói là « phiên - phiên ». Qua-loạ cho chóng xong : *Làm phiên-phiên lên.*

Phiên

Phiên 煩. 1. Bận rộn : *Công việc phiên-kịch.* — 2. Nhục-nhân : *Đi đường xa lắm nỗi phiên.* — 3. Buồn bực : *Trong lòng phiên-muộn.*

Phiên-hà ○ 荷. Phiên-nhiều, hà-khốc : *Chinh-lệnh phiên-hà.* || **Phiên-lao** ○ 勞. Nhọc-nhân. || **Phiên-muộn** ○ 悶. Buồn rầu : *Những là phiên-muộn đêm ngày (K).* || **Phiên-não** ○ 惱. Buồn rầu, tức bực : *Lắm nhân-duyên nhiều điều phiên-não.* || **Phiên-nhiều** ○ 擾. Làm cho rối bận : *Chẳng ai phiên-nhiều đến mình.* || **Phiên-phí** ○ 費. Bận rộn, tốn kém : *Lệ hương-âm có nhiều điều phiên-phí.* || **Phiên-phức** ○ 複. Rườm-rà nhiều mối : *Công việc phiên-phức.* || **Phiên-toai** ○ 碎.

Rừm-rà, vụn-vặt : *Lời bàn phiến-loái*. || **Phiến-văn** 文. Văn-hoa rừm-rà : *Chuộng phiến-văn không bằng vụ thực*.
VĂN-LIỆU. *Kính chẳng bỏ phiến* (T-ng). — *Chút thân bèo-bọt giám phiến mai sau* (K). — *Lửa phiến càng giáp, càng khêu mối phiến* (L-V-T). — *Nước có chảy mà phiến chẳng lả. Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuấy* (Ch Ph.).

Phiết

Phiết. Bôi, miết : *Phiết hồ vào giấy* *Phiết quạt*.

Phiệt

Phiệt 閱. Cửa (không dùng một mình).

— *Phiệt duyệt* 閱. Nhà thế-gia hiền-quí : *Phiệt-duyệt công-hầu*.

Phiêu

Phiêu 漂. Trôi (không dùng một mình) : *Phiêu-lưu*.

Phiêu-bạc 泊. Trôi dạt : *Phiêu-bạc tha-phương*. || *Phiêu-linh* 零. Trôi nổi lênh - dênh : *Tinh-cảnh phiêu-linh*. || *Phiêu-lưu* 流. Trôi nổi : *Phiêu-lưu dất khách*. || *Phiêu-tán* 散. Xiêu bạt, tan nát : *Nhân-dân phiêu-tán*.

Phiếu

Phiếu. Làm cho trắng, luyện cho trắng : *Phiếu lụa*.

Phiếu 票. Vé, trát : *Phiếu quốc-trái* *Phiếu bầu* *Phiếu quan*.

VĂN-LIỆU. — *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra*.

Phim

Phim. Cuộn ảnh để chiếu lên màn ảnh. Do chữ film tiếng nước Anh.

Phím

Phím. Miếng gỗ nhỏ gắn vào đàn để đỡ dây đàn.

VĂN-LIỆU. — *Đốt lò hương, giở phím đàn ngày xưa* (K). — *Phím đàn diu-dặt tay tiên* (K). — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* (K). — *Mành gương còn đó, phím đàn còn đây* (K). — *Đốt lò hương ấy xe tơ phím này* (K).

Phình

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phính

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Trỏ bộ má béo đầy thịt : *Má phính-phính*.

VĂN-LIỆU. — *Những người phính-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thềm* (C-d).

Phình

Phình. Phồng lên : *Ăn no phình bụng*.

Phình-phịch. Xem « phịch-phịch ».

Phình-phình. Tiếng tượng âm ở dây căng thẳng phát ra khi người ta đánh hay có vật gì đụng chạm vào : *Tiếng đàn phình-phình*.

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phình

Phình. Nói khéo cho người ta thích dễ xui làm việc gì : *Người ưa phình hay mắc lừa*.

Phình-gạt. Nói phính dễ lừa người ta. || **Phình mũi**. Nói khi nghe lời nói phính sướng quá nở mũi ra. || **Phình-phờ**. Cũng nghĩa như « phính ».

Phính

Phính. Nói về mặt hay chân phù ra, nặng ra : *Mặt phính, chân phính*.

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Hơi phính.

Phịu

Phịu. Nói về cái bộ mặt nặng ra lúc tức giận : *Thằng bé bị mang mặt phịu ra*.

Pho

Pho. Một bộ đủ các bộ-phận : *Pho sách* *Pho tượng*.

Phó

Phó 付. 1. Giao cho, ủy cho, nấy cho : *Phó việc nhà cho bạn*. — 2. Gửi hàng đi giao cho người khác nhận : *Phó hàng đi Nam-kỳ*.

Phó-thác 托. Giao, gửi : *Đi xa, phó thác vợ con cho bạn*. || **Phó về**. Giao trả nằng dàu hay vợ về cho bố mẹ nó : *Đi làm dàu bị phó về*.

VĂN-LIỆU. — *Tám lòng phó mặc trên trời, dưới sông* (K). — *Một là cừ phép gia hình, Hai là lại cừ lần xanh phó về* (K). — *Vườn hoa lại phó cho mình sửa-sang* (Nh-d-m). — *Tâm thân đã phó cửa Mai những ngày* (Nh-d-m). — *Phó cho thiên-địa, thần-kỳ chứng minh* (H. Chừ). — *Phó cho con Nguyễn-thị-Dào, Nước trong leo-lẻo, cảm sào đợi ai*.

Phó 副. 1. Bậc phụ, bậc thứ, đối với chánh : *Phó-tổng* *phó-lý* *phó-hội* *phó-chủ-khảo*.

Phó-bảng 榜. Người đỗ vào ất-bảng khoa thi hội.

II. Do chữ « phó trọng mục 匠目 » là chức thợ thứ hai, dùng sang tiếng An-nam gọi tôn người thợ thường là phó, lâu thành thói quen, người ta dùng tiếng phó để gọi chung các người thợ : *Phó mộc* *phó may* *phó nề*.

VĂN-LIỆU. — *Có phúc thì nuôi phó mộc, phó nề, Vô phúc thì nuôi thầy đẽ, thầy thông* (T-ng). — *Đồ mặc thì đến phó may, Bao nhiêu đồ sắt đến tay phó rèn* (C-d).

Phó 赴. Tới, đến (không dùng một mình) : *Phó-nhậm*.